FireAnt

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
SL cổ phiếu LH	12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,300
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	11.9
EPS	633

	YTD	1T	3T	6T
NBP	-37.5%	-2.6%	-7.4%	-27.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

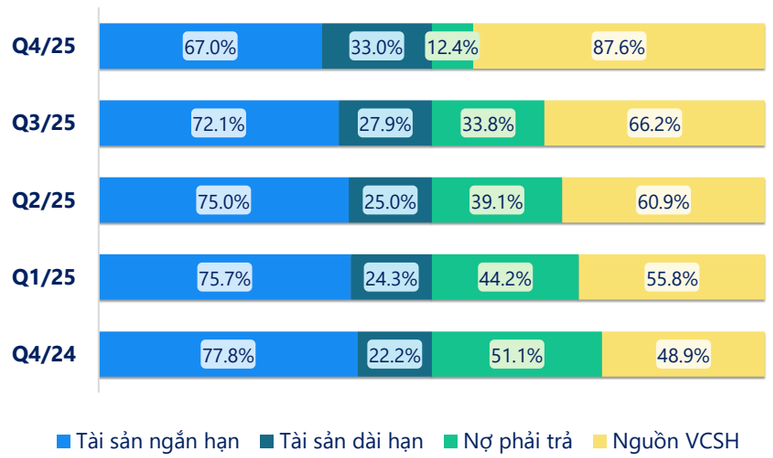

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

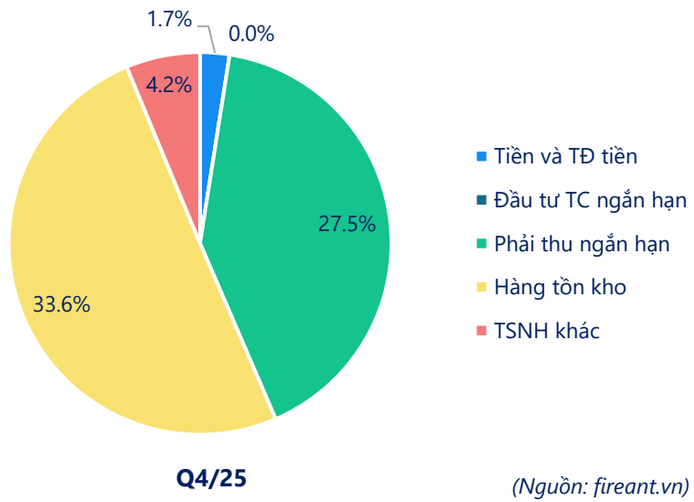

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

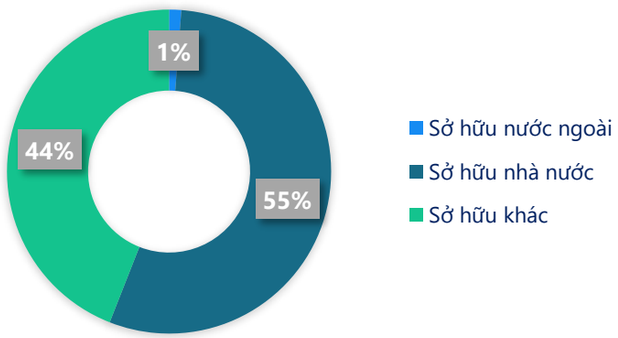

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

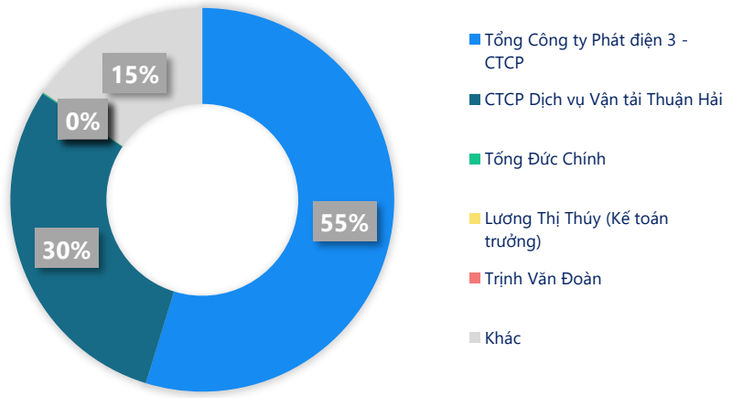

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

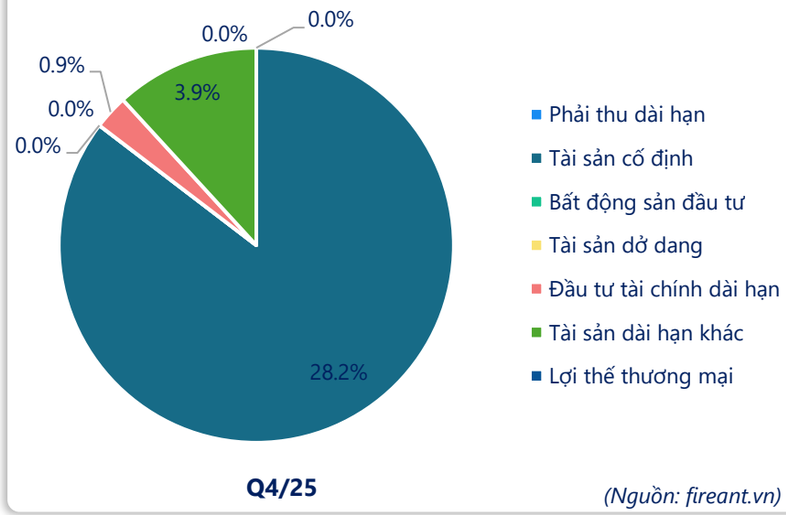

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Tiền và tương đương tiền

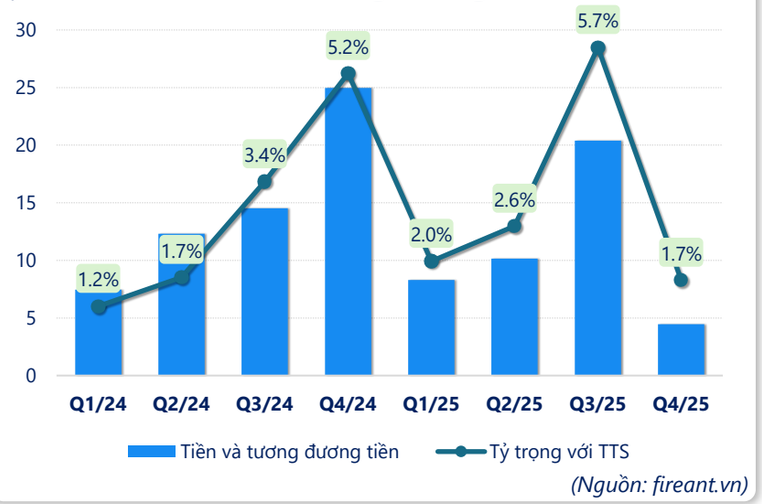

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

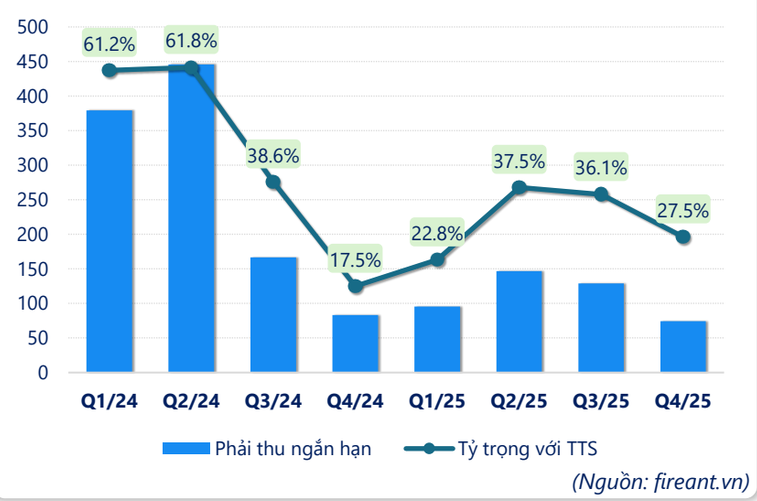

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

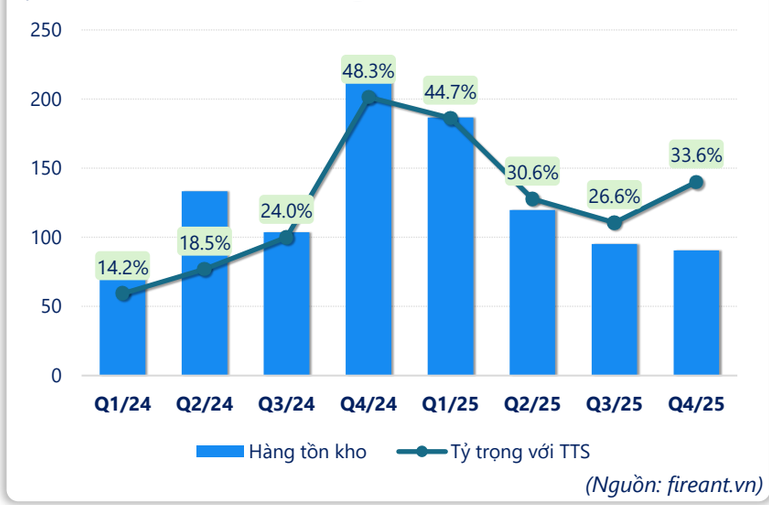

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

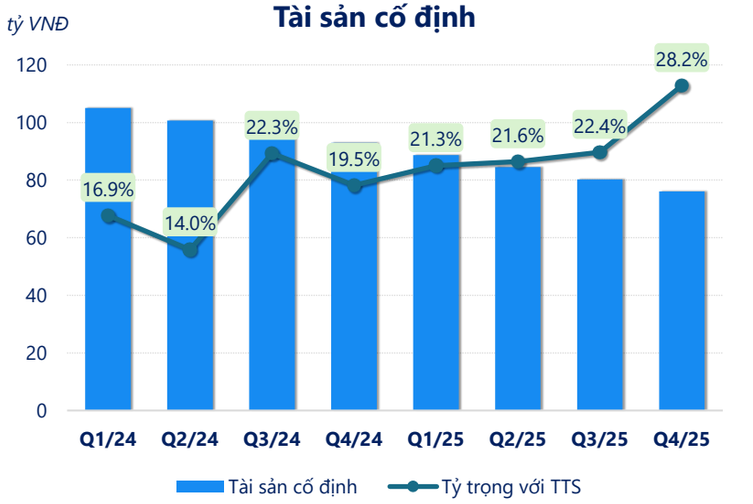

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

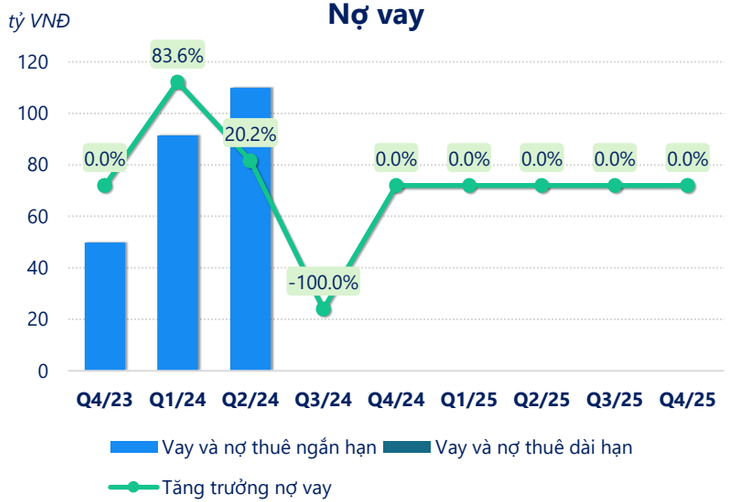

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

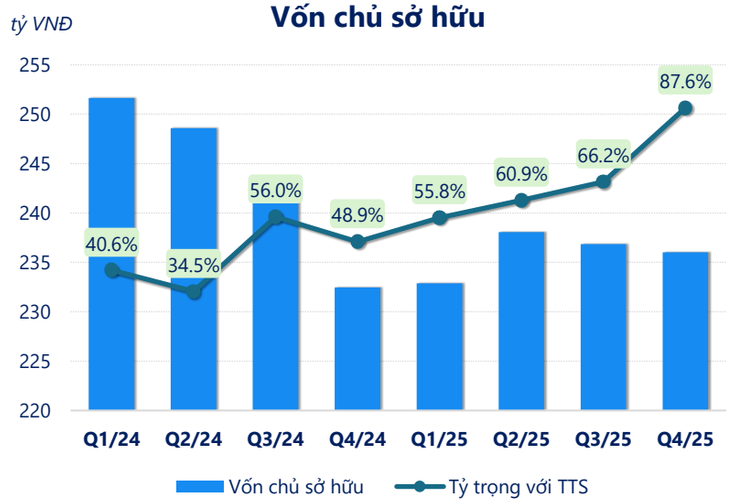

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Kết quả kinh doanh

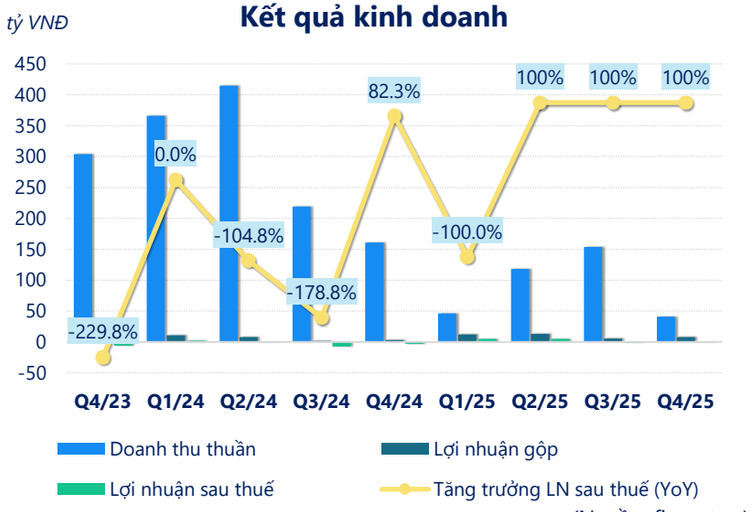

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

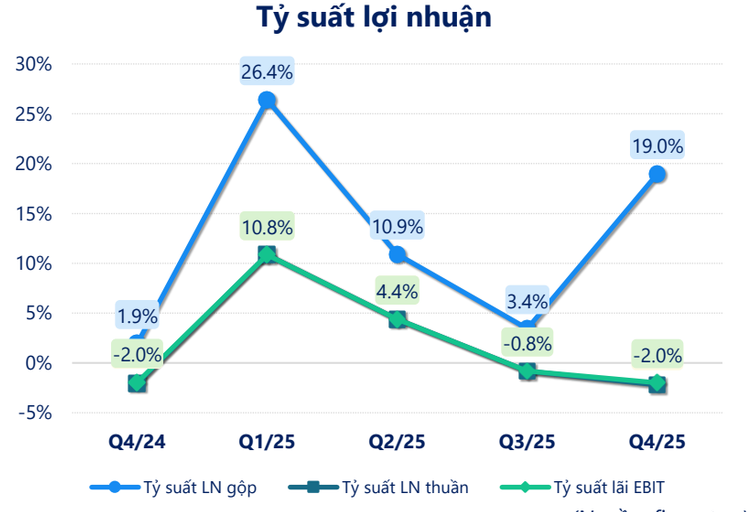

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

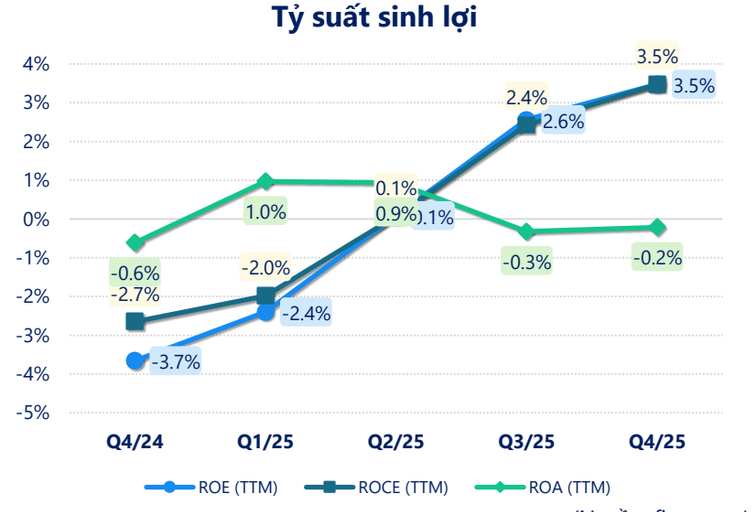

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

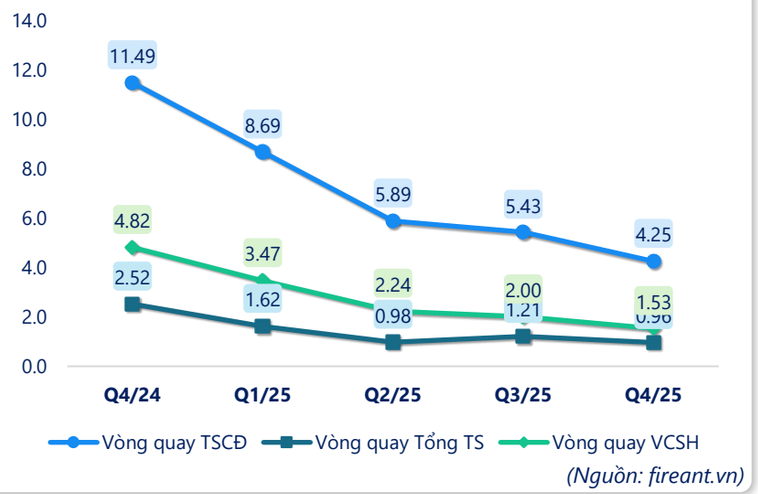

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

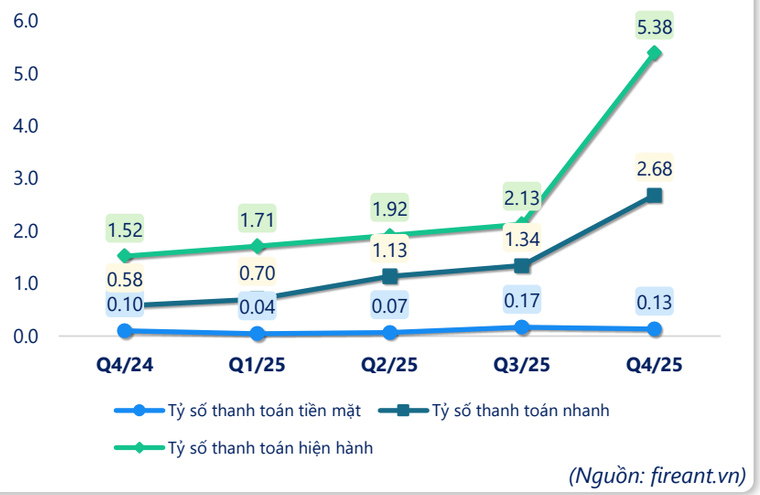

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

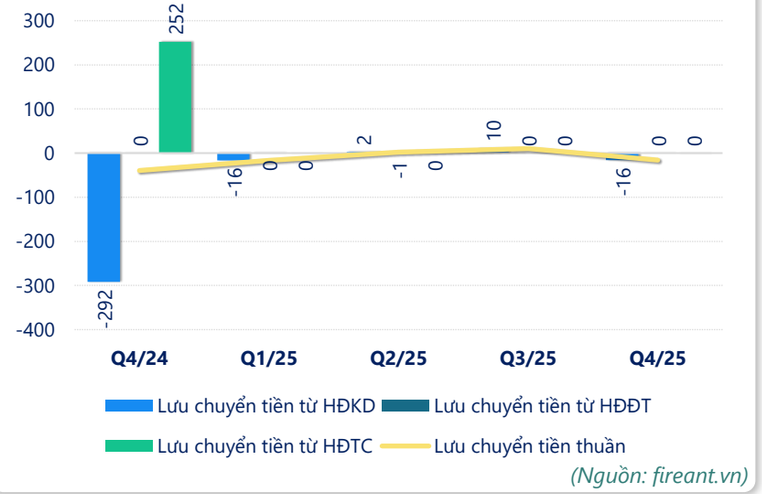

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**270**	**476**	**-43.3%**
Tài sản ngắn hạn	180	370	-51.2%
Tiền và tương đương tiền	4.46	25.0	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	74.1	128	-42.3%
Hàng tồn kho	90.6	188	-51.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	28.7	-60.6%
Tài sản dài hạn	**89.1**	**106**	**-15.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.0	93.0	-18.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**10.3**	**1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.5	248	-86.5%
Nợ ngắn hạn	**33.5**	**248**	**-86.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.6	232	-91.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**236**	**228**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**236**	**228**	**3.6%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	161	46.4	118	154	40.9
Giá vốn hàng bán	158	34.1	105	148	33.2
Lợi nhuận gộp	3.11	12.2	12.9	5.27	7.77
Doanh thu HĐTC	0.10	0.00	0.00	0.01	0.18
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.04	0.09
Chi phí QLDN	6.48	7.20	7.72	6.49	8.76
LN thuần từ HĐKD	-3.30	5.03	5.19	-1.26	-0.90
Lợi nhuận khác	0.15	0	0	0	0.09
LN trước thuế	-3.16	5.03	5.19	-1.26	-0.82
Lợi nhuận sau thuế	-2.83	5.03	5.19	-1.26	-0.82
LNST của CĐ cty mẹ	-2.83	5.03	5.19	-1.26	-0.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-292	-16.5	2.50	10.2	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	-0.18	-0.63	0.01	0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	252	0.00	-0.01	0	0.03
Tiền đầu kỳ	14.5	25.0	8.28	10.1	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.5**	**-16.7**	**1.86**	**10.2**	**-15.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	-25.0	8.28	10.1	20.4	4.46

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic